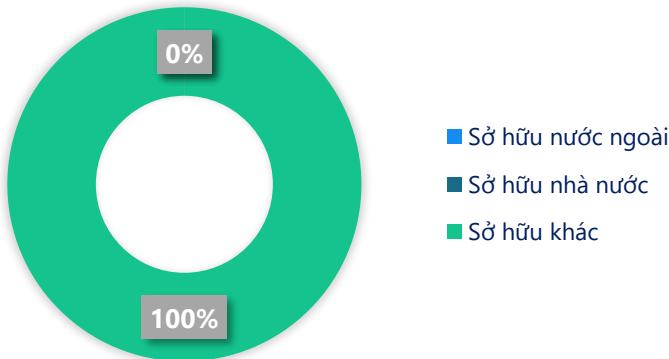


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,100
SL cổ phiếu LH		41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,230
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		364
P/E		7.2
EPS		1,201

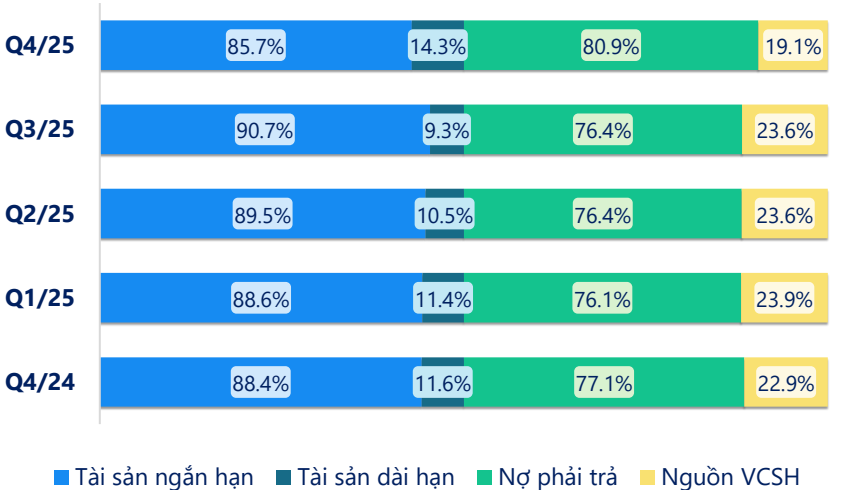
	YTD	1T	3T	6T
TTL	-25.0%	-3.3%	1.2%	1.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



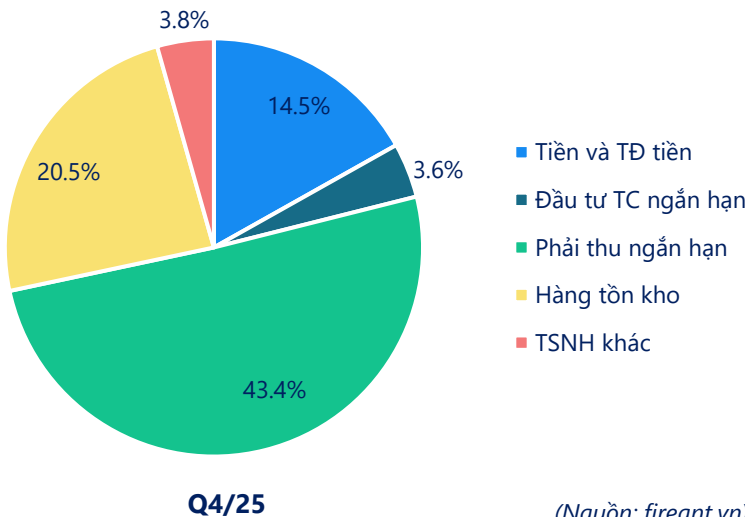
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



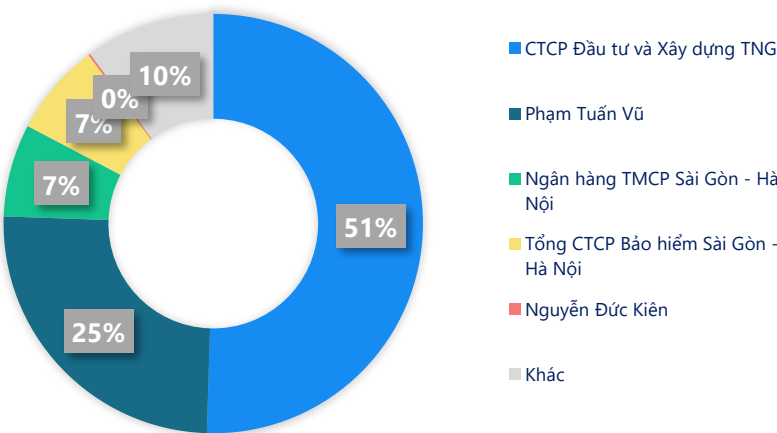
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



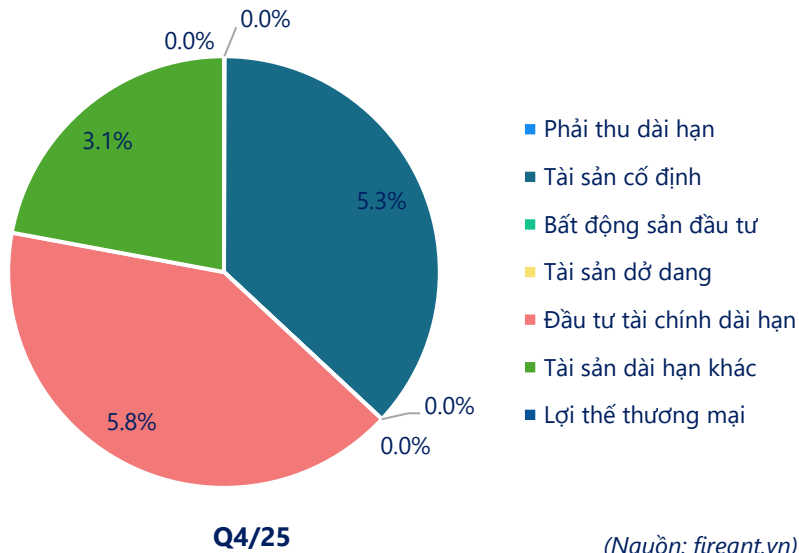
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

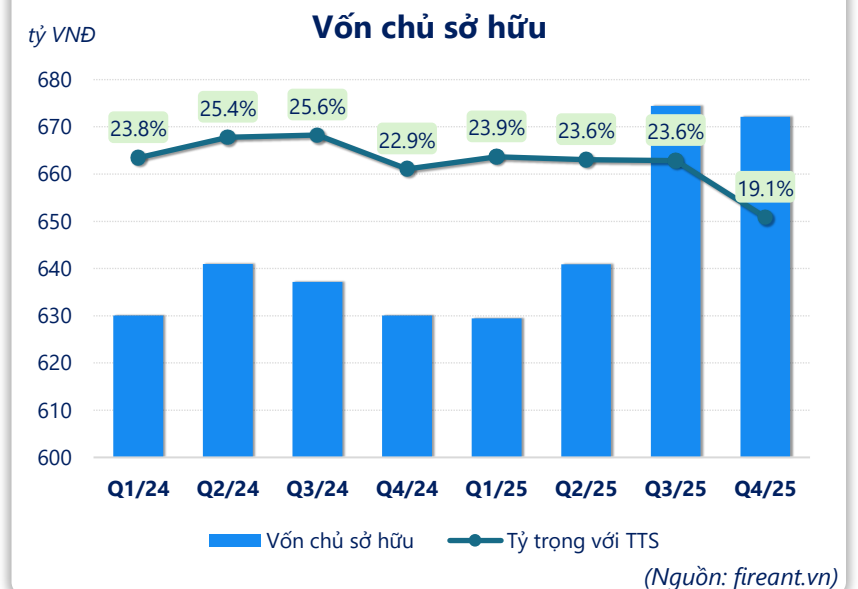
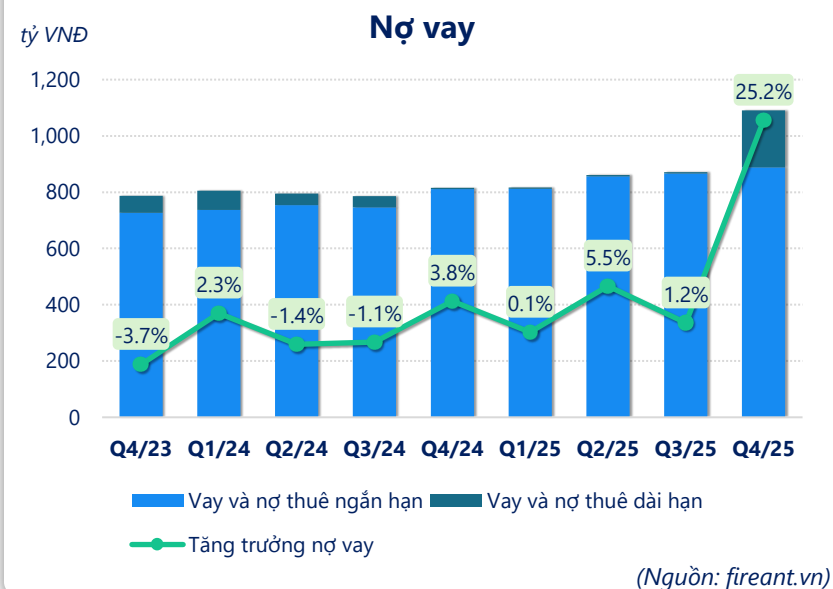
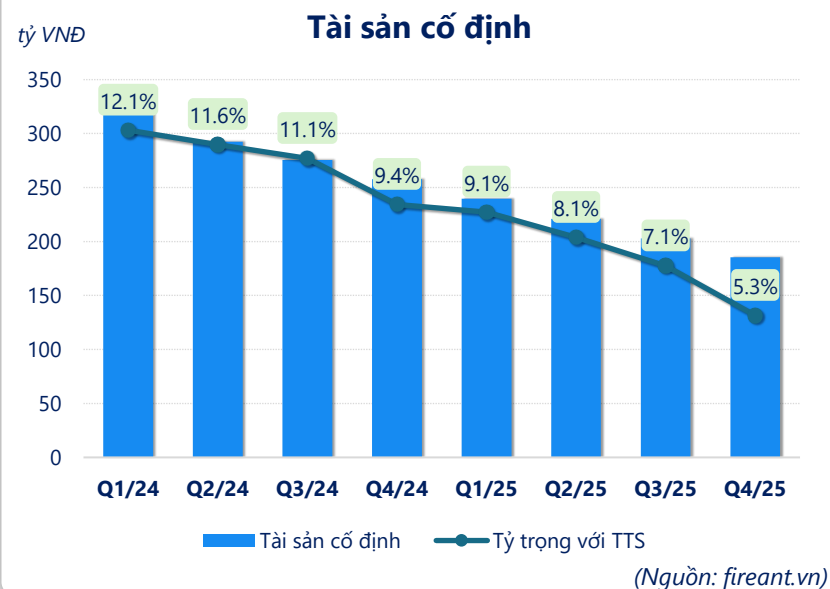
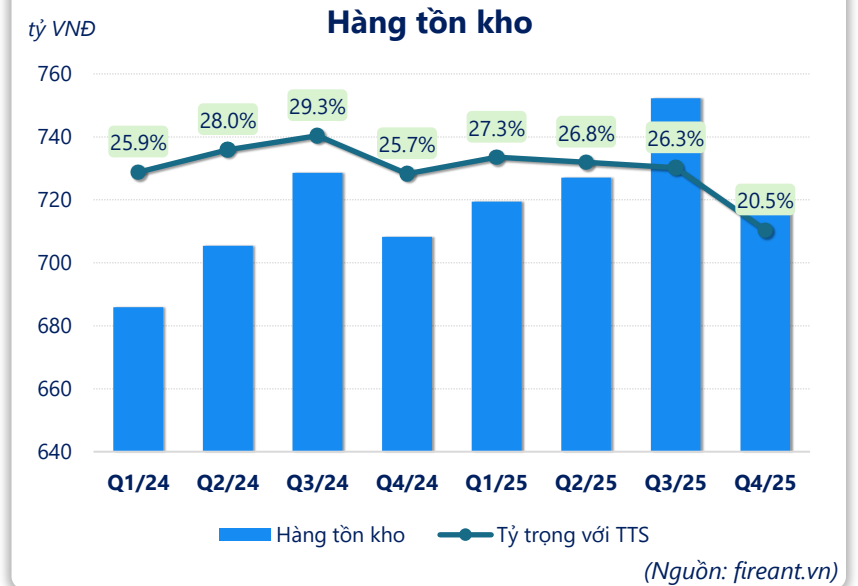
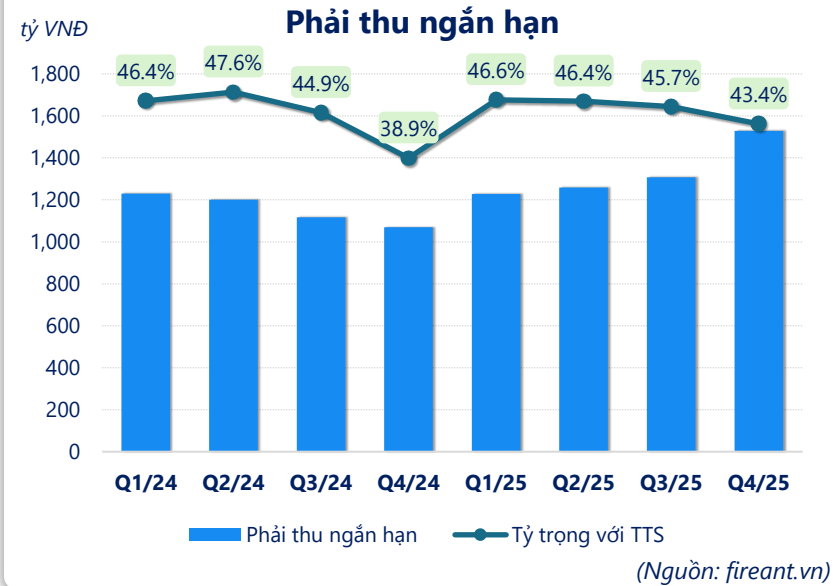
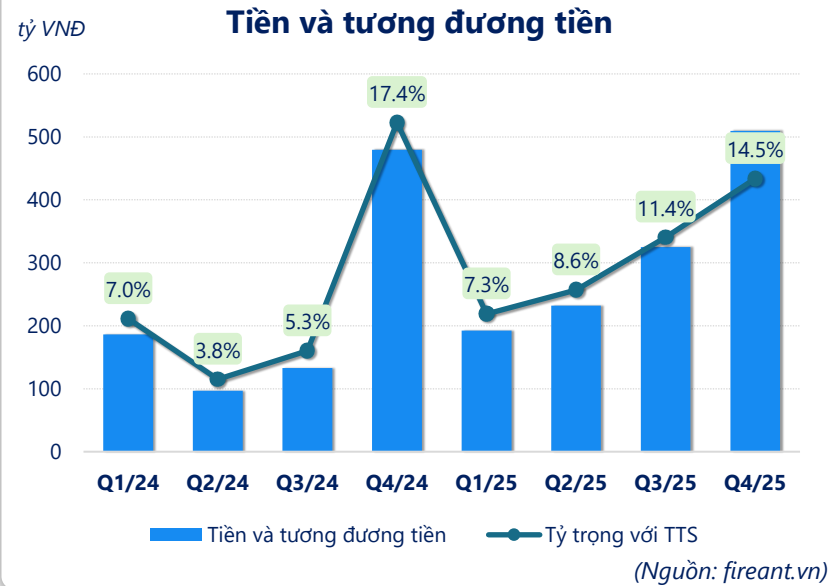


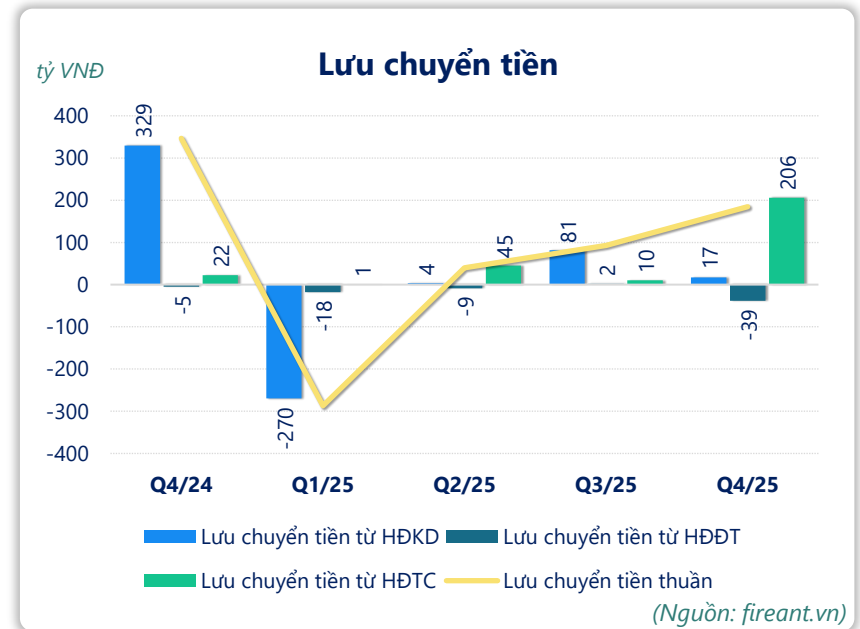
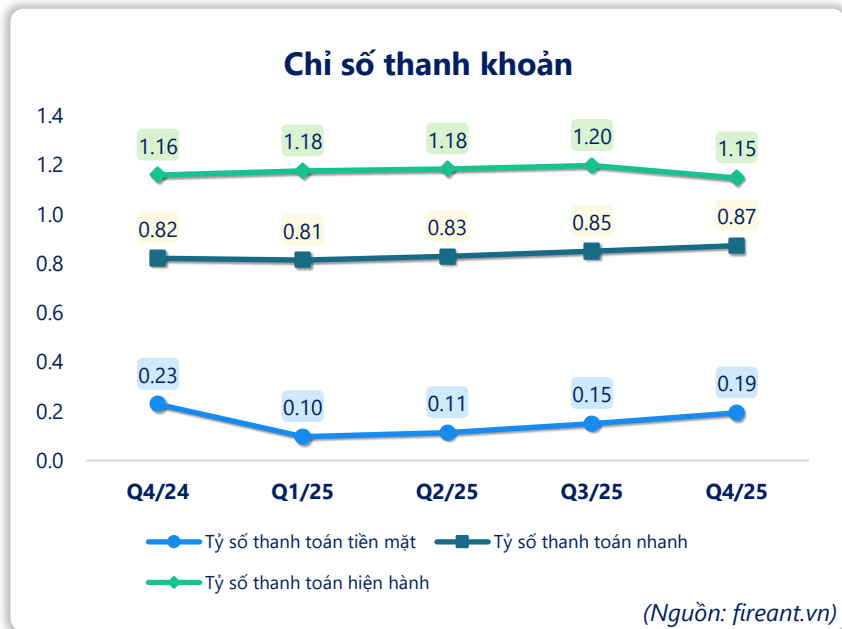
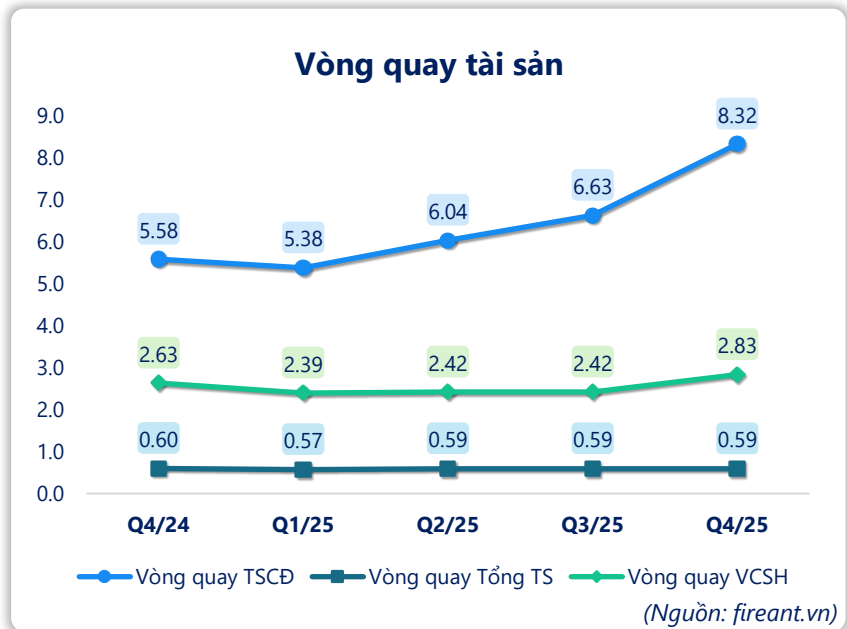
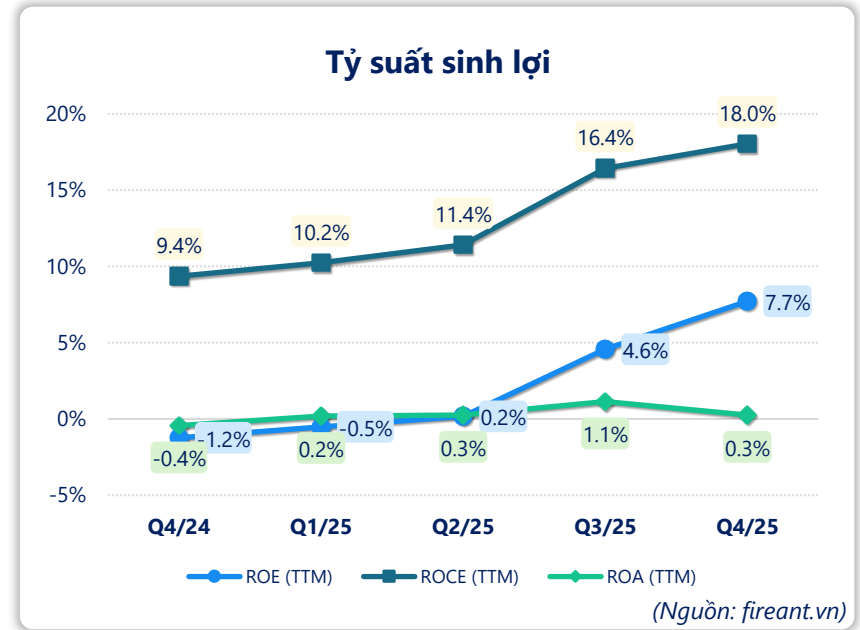
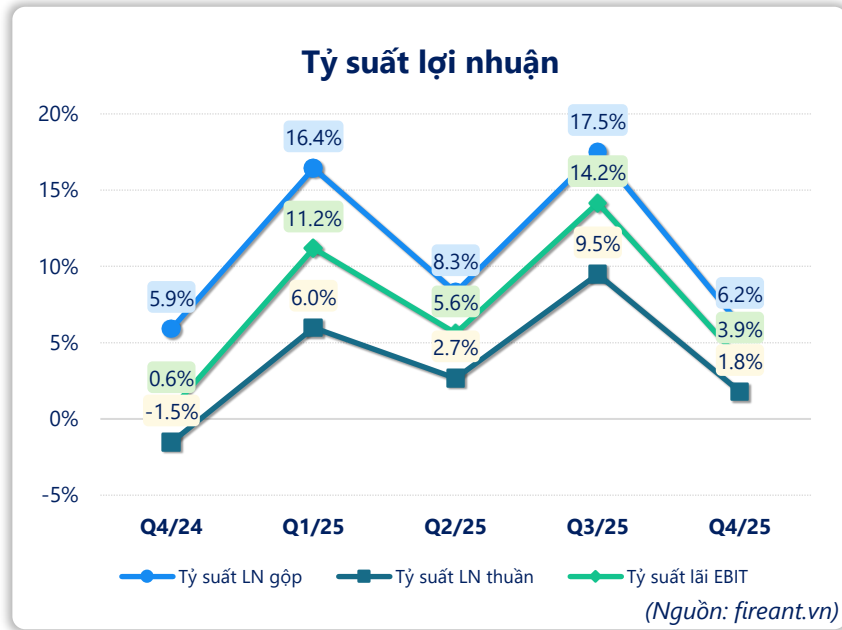
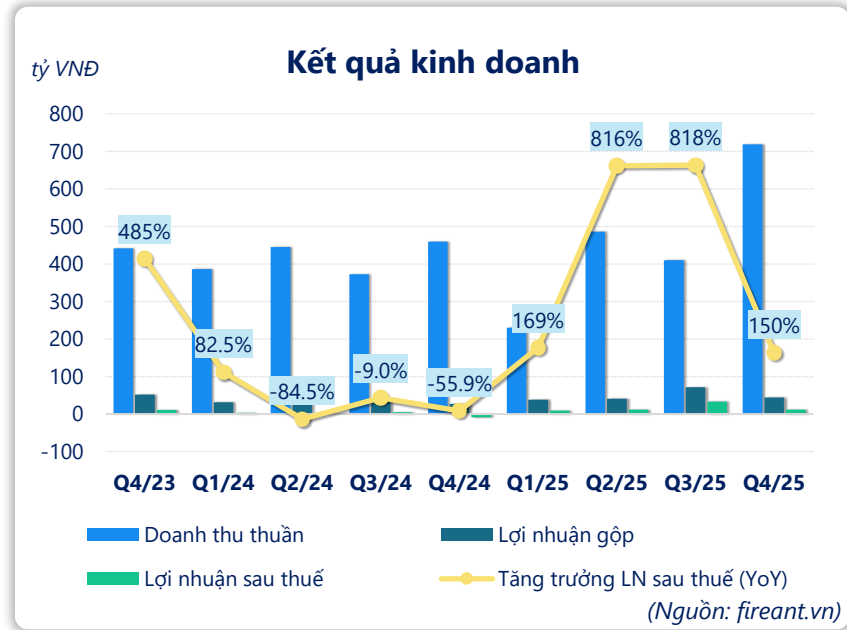
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,525	2,744	28.5%
Tài sản ngắn hạn	3,022	2,425	24.6%
Tiền và tương đương tiền	509	479	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	58.4	118%
Phải thu ngắn hạn	1,528	1,062	43.9%
Hàng tồn kho	724	708	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	133	117	12.8%
Tài sản dài hạn	503	318	58.0%
Phải thu dài hạn	0.26	0.12	107%
Tài sản cố định	185	258	-28.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	206	51.4	301%
Tài sản dài hạn khác	111	8.81	1159%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,852	2,123	34.4%
Nợ ngắn hạn	2,633	2,102	25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	888	811	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	647	434	48.8%
Nợ dài hạn	219	21.4	926%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	4.89	4043%
Nguồn vốn chủ sở hữu	672	620	8.3%
Vốn chủ sở hữu	672	620	8.3%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	460	230	486	410	719
Giá vốn hàng bán	432	192	446	338	674
Lợi nhuận gộp	27.2	37.8	40.4	71.8	44.4
Doanh thu HĐTC	0.28	2.24	1.18	1.03	4.13
Chi phí TC	10.8	14.8	13.7	19.1	13.3
Chi phí lãi vay	10.8	14.8	13.7	19.1	13.3
LN trong công ty LKLD	2.14	1.87	1.39	2.05	-0.70
Chi phí bán hàng	-0.05	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	13.4	16.3	16.8	21.8
LN thuần từ HĐKD	-7.05	13.8	13.0	38.9	12.8
Lợi nhuận khác	-0.78	-2.85	0.61	0.00	2.01
LN trước thuế	-7.82	10.9	13.6	38.9	14.8
Lợi nhuận sau thuế	-9.07	9.05	11.5	33.5	11.6
LNST của CĐ cty mẹ	-12.1	4.85	6.76	30.4	8.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	329	-270	3.74	81.2	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.83	-17.8	-9.08	1.61	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.1	0.56	45.0	10.0	206
Tiền đầu kỳ	133	479	192	232	325
Lưu chuyển tiền thuần	347	-287	39.7	92.9	184
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	479	192	232	325	509

(Nguồn: fireant.vn)